

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



**NỘI DUNG**

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 33

0 X 100.0 D.A.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3404000001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 25/8/2004, Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và đổi tên thành công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Ngãi, đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300326264 ngày 24/02/2010.

Trong quá trình hoạt động, công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 4, ngày 22/03/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 17 đường Phan Chu Trinh, Phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương với 20.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được phép giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 854/QĐ – SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch HĐQT	
Ông Đỗ Hữu Luận	Thành viên HĐQT	Người Đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp
Ông Đặng Ngọc Anh	Thành viên HĐQT	
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT	
Ông Lê Thanh Nghị	Thành viên HĐQT	Từ nhiệm ngày 19/6/2021

Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Trưởng Ban Kiểm soát	Từ nhiệm ngày 19/6/2021
Ông Võ Xuân Vũ	Thành viên Ban kiểm soát	
Ông Đặng Ngọc Duy	Thành viên Ban kiểm soát	Từ nhiệm ngày 19/6/2021

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Đơ	Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 15/3/2021
Ông Đặng Ngọc Anh	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/3/2021
Ông Hoàng Văn Thắng	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Đình Tùng	Kế toán trưởng	

Người đại diện trước pháp luật của Công ty: Ông Nguyễn Đăng Đơ – Giám đốc Công ty

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

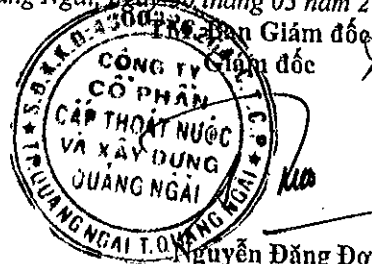
Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 03 năm 2022





Số : 326/BCKTATC

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021  
của Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi*

**Kính gửi:**

Quý cổ đông  
Hội đồng Quản trị  
Ban Giám đốc  
Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác kiểm toán tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi được lập ngày 30 tháng 03 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày từ trang 07 đến trang 33 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán

được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC với ý kiến Kiểm toán viên là chấp thuận toàn phần.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Lê Phương Anh**

*Giấy CN ĐKHN kiểm toán*

*Số: 0739-2018-133-1*

**Kiểm toán viên**

**Hoàng Thị Khánh Vân**

*Giấy CN ĐKHN kiểm toán*

*Số 0371 - 2018 - 133 - 1*



11/1/2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND  
Số đầu năm

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>132.060.222.506</b>	<b>110.325.391.589</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>22.261.476.931</b>	<b>3.386.230.827</b>
111	1. Tiền		5.761.476.931	3.386.230.827
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.500.000.000	-
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>47.850.000.000</b>	<b>44.500.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	47.850.000.000	44.500.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>47.921.588.526</b>	<b>45.480.947.532</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	12.766.892.419	11.786.115.263
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	36.349.779.943	32.453.030.713
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7a	4.181.672.083	5.274.481.367
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(5.377.395.026)	(4.032.920.526)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		639.107	240.715
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	<b>13.807.416.972</b>	<b>15.849.580.369</b>
141	1. Hàng tồn kho		17.689.291.777	19.817.441.346
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.881.874.805)	(3.967.860.977)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>219.740.077</b>	<b>1.108.632.861</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13a	96.890.638	64.315.251
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		44.813.607	1.021.870.303
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	15	78.035.832	22.447.307
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>126.798.475.337</b>	<b>141.075.097.121</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.278.710.360</b>	<b>4.789.444.598</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7b	2.278.710.360	4.789.444.598
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>87.899.568.783</b>	<b>93.490.568.927</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	87.872.010.957	93.336.887.465
222	- Nguyên giá		201.372.362.273	192.637.751.606
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(113.500.351.316)	(99.300.864.141)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	27.557.826	153.681.462
228	- Nguyên giá		660.245.455	660.245.455
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(632.687.629)	(506.563.993)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	12	<b>18.158.177.869</b>	<b>21.559.544.904</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		18.158.177.869	21.559.544.904
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>18.462.018.325</b>	<b>21.235.538.692</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13b	18.462.018.325	21.235.538.692
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>258.858.697.843</b>	<b>251.400.488.710</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		31.346.729.007	29.736.526.047
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		19.541.201.580	14.378.817.492
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.839.032.176	6.071.216.992
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	513.187.509	396.222.710
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.971.597.307	2.399.981.695
314	4. Phải trả người lao động		5.955.139.692	1.048.209.324
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17a	222.181.305	985.978.651
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.755.996.593	994.648.122
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19a	1.997.462.401	1.997.462.401
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		286.604.597	485.097.597
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		11.805.527.427	15.357.708.555
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17b	1.039.364.959	1.094.068.399
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19b	10.766.162.468	14.263.640.156
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		227.511.968.836	221.663.962.663
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	226.624.507.277	220.563.181.925
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.651.406	14.651.406
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.495.450.727	14.495.450.727
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.872.040.838	3.854.055.576
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.854.055.576	234.677.275
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		6.017.985.262	3.619.378.301
422	5. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.242.364.306	2.199.024.216
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	21	887.461.559	1.100.780.738
431	1. Nguồn kinh phí		887.461.559	1.100.780.738
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>258.858.697.843</b>	<b>251.400.488.710</b>

Người lập biểu



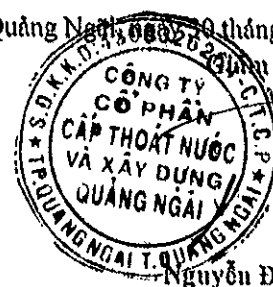
Thái Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Đình Tùng

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Đăng Đơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT  
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	71.201.964.351	74.787.562.528
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		71.201.964.351	74.787.562.528
11	4. Giá vốn hàng bán	23	50.484.489.132	54.562.285.179
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		20.717.475.219	20.225.277.349
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.323.914.229	4.898.350.529
22	7. Chi phí tài chính	25	613.555.256	3.205.153.798
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		613.555.256	3.205.153.798
24	8. Chi phí bán hàng	26	4.537.608.809	3.416.343.664
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	9.749.636.371	9.985.856.534
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		8.140.589.012	8.516.273.882
31	11. Thu nhập khác	28	246.046.216	7.938.659
32	12. Chi phí khác	29	244.928.066	3.867.627.679
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		1.118.150	(3.859.689.020)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		8.141.707.162	4.656.584.862
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	2.080.381.810	989.314.713
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		6.061.325.352	3.667.270.149
	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		6.017.985.262	3.619.378.301
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		43.340.090	47.891.848
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	300,90	180,97

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

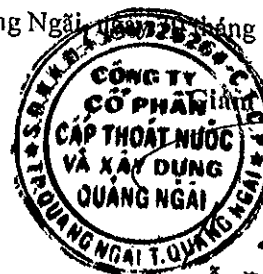
Kế toán trưởng





Thái Thị Hương

Phạm Đình Tùng



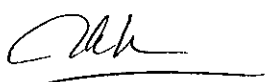
  
Nguyễn Đăng Đơ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Phương pháp gián tiếp  
2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	8.141.707.162	4.656.584.862
	2. Điều chỉnh cho các khoản	13.873.740.166	17.410.430.915
02	- Khấu hao tài sản cố định	14.325.610.811	9.908.351.583
03	- Các khoản dự phòng	1.258.488.328	5.493.877.331
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.323.914.229)	(1.196.951.797)
06	- Chi phí lãi vay	613.555.256	3.205.153.798
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	22.015.447.328	22.067.015.777
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(352.913.085)	(1.886.319.710)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	2.128.149.569	5.097.264.009
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	4.654.439.552	(2.884.992.057)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	2.740.944.980	(4.141.762.362)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(757.092.068)	(3.716.531.919)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.461.475.286)	(1.529.812.076)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		414.113.925
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(198.493.000)	(1.073.975.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	28.769.007.990	12.345.000.587
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	- Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(5.333.243.632)	(5.089.881.887)
23	- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của ĐV khác		(200.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	(3.350.000.000)	20.000.000.000
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.286.959.434	5.277.186.145
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(6.396.284.198)	19.987.304.258
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
33	- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		37.468.813.311
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.497.477.688)	(89.126.735.906)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.900.583.915)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.497.477.688)	(54.558.506.510)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	18.875.246.104	(22.226.201.665)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.386.230.827	25.612.432.492
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	22.261.476.931	3.386.230.827

Người lập biểu



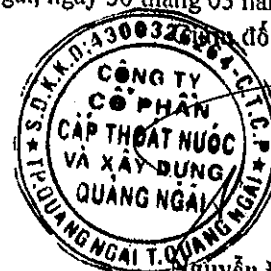
Thái Thị Hương

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng



Phạm Đình Tùng



Nguyễn Đăng Đơ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

((Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất))

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3404000001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 25/8/2004, Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và đổi tên thành công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Ngãi, đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300326264 ngày 24/02/2010.

Trong quá trình hoạt động, công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 4, ngày 22/03/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 17 đường Phan Chu Trinh, Phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

**Vốn điều lệ của Công ty:** Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương với 20.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được phép giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 854/QĐ – SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

Năm 2021 dịch Covid diễn biến phức tạp, dù đã có kế hoạch và thực hiện đầy đủ các thủ tục cần thiết để tiến hành đại hội cổ đông theo quy định, song do yêu cầu chống dịch của Tỉnh nên không thể triển khai đại hội theo kế hoạch. Ngày 26/7/2021 Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội thông báo về việc hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (Mã QNW) do công ty không công bố thông tin họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. Theo đó, cổ phiếu của Công ty chỉ được giao dịch vào thứ Sáu hàng tuần.

Công ty có các công ty con sau

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	60%	29 Lê Khiết, Phường Nghĩa Chánh, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng	100%	568 Hai Bà Trưng, phường Trần Phú, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	Xây dựng công trình cấp thoát nước

(\*) Theo Nghị quyết ngày 9/12/2020 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Ngãi v/v thành lập Công ty TNHH Một thành viên xây lắp hạ tầng Quảng Ngãi: Công ty CP Cấp thoát nước Quảng Ngãi sẽ góp vốn

vào công ty TNHH MTV Xây lắp hạ tầng Quảng Ngãi là 5 tỷ đồng, chiếm 100% vốn điều lệ. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2021 công ty CP Cấp thoát nước Quảng Ngãi vẫn chưa thực hiện góp vốn đủ.

Số cán bộ công nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 là: 125 người

**Lĩnh vực kinh doanh:**

Cung cấp nước sạch, xây dựng và kinh doanh thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban

đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, được ghi nhận theo phương pháp Vốn chủ sở hữu.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của

khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.6. Các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	6 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	6 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 25 năm
- Phần mềm quản lý	02 năm
- Quyền khai thác nước ngầm	5 – 10 năm

## 2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



### 2.13. Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 2.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

## 2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	14.535.526	9.899.489
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.746.941.405	3.376.331.338
Các khoản tương đương tiền	16.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>22.261.476.931</b>	<b>3.386.230.827</b>

4. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá ghi sổ VND	Giá hợp lý VND	Giá ghi sổ VND	Giá hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Tây Hồ	43.000.000.000	43.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Quảng Ngãi	4.850.000.000	4.850.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>47.850.000.000</b>	<b>47.850.000.000</b>	<b>44.500.000.000</b>	<b>44.500.000.000</b>

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 3 - 12 tháng; lãi suất từ 3% - 7%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	737.234.483	737.234.483
Công Ty TNHH MTV Tư vấn và Xây Lắp Thạnh Phát	875.088.000	1.300.088.000
Công Ty Trách nhiệm Hữu hạn VSIP Quảng Ngãi	2.915.606.349	983.734.942
Phải thu tiền nước thành phố	4.740.011.095	4.937.043.702
Các khách hàng khác	3.498.952.492	3.828.014.136
<b>Cộng</b>	<b>12.766.892.419</b>	<b>11.786.115.263</b>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a. Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thiên Hải Thái Nguyên (*)	36.046.710.600	31.440.043.600
Các khách hàng khác	303.069.343	1.012.987.113
<b>Cộng</b>	<b>36.349.779.943</b>	<b>32.453.030.713</b>

(\*): Đây là khoản ứng trước cho công ty TNHH Thiên Hải Thái Nguyên để thực hiện dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước TP Quảng Ngãi, nâng công suất từ 20.000m<sup>3</sup>/ngđ lên 45.000m<sup>3</sup>/ngđ".

b. Số dư với các bên liên quan

Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
	Công ty mẹ	VND	VND
		-	244.620.000

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	4.181.672.083	-	5.274.481.367	-
Tạm ứng	205.702.000	-	1.504.236.300	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	3.505.348.000	-	3.507.880.000	-
Phải thu khác (**)	470.622.083	-	262.365.067	-
b. Dài hạn	2.278.710.360	-	4.789.444.598	-
Phải thu khác (**)	2.164.071.800	-	700.000.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	114.638.560	-	4.089.444.598	-
<b>Cộng</b>	<b>6.460.382.443</b>	<b>-</b>	<b>10.063.925.965</b>	<b>-</b>

(\*) Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Đây là các khoản ký quỹ tại các tổ chức để thực hiện hợp đồng. Bao gồm:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi - SKHDT (Dự án Mở rộng HTCN TP Quảng Ngãi)	3.495.000.000	3.495.000.000
Ký quỹ thực hiện các dự án khác	10.348.000	12.880.000
<b>Cộng</b>	<b>3.505.348.000</b>	<b>3.507.880.000</b>

(\*\*): Phải thu khác bao gồm:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	470.622.083	262.365.067
Phải thu lãi TG có kỳ hạn	262.489.042	225.534.247
Các khoản phải thu khác	208.133.041	36.830.820
Dài hạn	2.164.071.800	700.000.000
Các khoản phải thu khác	1.464.071.800	700.000.000
BQL DA -HTCN Khu KT Dung Quất mở rộng	700.000.000	700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.634.693.883</b>	<b>962.365.067</b>

**8. NỢ XÁU**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Cty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	737.234.483	-	737.234.483	-	
Công ty CP Đầu Tư Khu DL - Phim Trường ViNa	247.678.000	-	495.356.000	-	
Cty TNHH MTV Đầu Tư XD và KD DV Quảng Ngãi	772.773.000	328.874.200	772.773.000	244.929.300	
BQL Các dự án ĐTXD & PTQĐ Thành Phố Quảng Ngãi	183.785.084	-	-	-	
BQL DA -HTCN Khu KT Dung Quất mở rộng	700.000.000	-	-	-	
Các khách hàng khác	3.955.672.905	890.874.246	2.494.427.989	221.941.646	
<b>Cộng</b>	<b>6.597.143.472</b>	<b>1.219.748.446</b>	<b>4.499.791.472</b>	<b>466.870.946</b>	

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.978.373.703	3.881.874.805	14.400.653.682	3.967.860.977
Công cụ, dụng cụ	29.706.392		16.149.073	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	5.681.211.682		5.400.638.591	
<b>Cộng</b>	<b>17.689.291.777</b>	<b>3.881.874.805</b>	<b>19.817.441.346</b>	<b>3.967.860.977</b>

(\*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang :

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
XD HT cấp nước đường Đại lộ Hữu Nghị, N7 và N4-GĐ 1B-KCN VSIP QN	1.558.293.646	1.558.293.646
XD HT cấp nước Khu TM và PT KDC VSIP Phường Trương Quang Trọng	955.712.294	1.796.786.362
Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, DD TĐC, neo đậu tàu thuyền Đập Cà Ninh-KKT Dung Quất-GĐ 01	605.254.763	604.235.231
XD HT cấp nước Khu TM và PT KDC VSIP Phường Trương Quang Trọng	586.278.648	584.435.198
Các công trình khác	1.975.672.331	856.888.154
<b>Cộng</b>	<b>5.681.211.682</b>	<b>5.400.638.591</b>

Tại ngày 31/12/2021 Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho số tiền là: 3.881.874.805 VND. Đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	201.372.362.273	192.637.751.606
Hao mòn TSCĐ hữu hình	113.500.351.316	99.300.864.141
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>87.872.010.957</b>	<b>93.336.887.465</b>

(Chi tiết tăng, giảm TSCĐ hữu hình xem Phụ lục 1)

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Phần mềm	Quyền khai thác	Cộng
	quản lý nước	nước ngầm	
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Số tăng trong năm		-	-
Số giảm trong năm		-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>194.000.000</b>	<b>466.245.455</b>	<b>660.245.455</b>
<b>GIA TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu năm	96.999.995	409.563.998	506.563.993
Số tăng trong năm	97.000.005	29.123.631	126.123.636
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>97.000.005</i>	<i>29.123.631</i>	<i>126.123.636</i>
Số giảm trong năm		-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>194.000.000</b>	<b>438.687.629</b>	<b>632.687.629</b>
<b>GIA TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	97.000.005	56.681.457	153.681.462
Tại ngày cuối năm	-	27.557.826	27.557.826

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 194.000.000 VND

**12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>18.158.177.869</i>	<i>18.528.830.993</i>
Dự án 45,000m <sup>3</sup> /ngđ	15.752.697.328	14.547.392.582
Dự án cấp nước phát triển thành phố	1.830.419.769	3.981.438.411
Các dự án khác	575.060.772	575.060.772
<i>Sửa chữa lớn tài sản cố định</i>	<i>-</i>	<i>2.455.653.139</i>
<b>Cộng</b>	<b>18.158.177.869</b>	<b>21.559.544.904</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>96.890.638</b>	<b>64.315.251</b>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	96.890.638	64.315.251
<b>b. Dài hạn</b>	<b>18.462.018.325</b>	<b>21.235.538.692</b>
- Tiền thuê đất (*)	18.417.199.956	17.134.279.951
- Lợi thế kinh doanh (**)	-	4.000.133.125
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	44.818.369	101.125.616
<b>Cộng</b>	<b>18.558.908.963</b>	<b>21.299.853.943</b>

(\*) Theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi ngày 20/8/2014 v/v thuê lô đất số 78, tiền thuê đất nộp theo hợp đồng; thời gian thuê là 68 năm (từ 20/08/2014 đến 22/04/2082); tổng số tiền thuê đất là 20.665.800.000 đồng.

(\*\*): Lợi thế kinh doanh:

Đây là khoản chi phí lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 05/03/2009 theo chứng thư thẩm định giá trị doanh nghiệp số Vc09/01/01/TSDN ngày 10/01/2009 và đã được phân bổ cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2013, Công ty đã phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính với giá trị phân bổ là 500.016.675 đồng/năm, lũy kế số đã phân bổ đến 31/12/2013 là 1.000.033.350 VNĐ

- Từ năm 2014, Công ty tạm thời không phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh (theo hướng dẫn tại quy định Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn và xử lý tài chính và xác định giá trị Doanh nghiệp khi thực hiện chuyển Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần)

- Năm 2021 theo tinh thần công văn số 2493/BTC-TCDN ngày 11/03/2021 của Bộ Tài chính : Công ty được phép phân bổ khoản chi lợi thế kinh doanh hình thành khi xác định Giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa vào chi phí (không quá 03 năm kể từ ngày Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 có hiệu lực) . Do vậy, từ năm 2021 thực hiện phân bổ khoản chi phí nêu trên theo quy định hiện hành.

#### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Cty TNHH TM VT Việt Hồng Hà	484.412.500	484.412.500	677.600.000	677.600.000
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi	257.802.300	257.802.300	919.113.300	919.113.300
Công ty TNHH MTV TM Thanh Dung	197.599.311	197.599.311	547.599.311	547.599.311
Công ty TNHH Thảo Tín Vũ	360.697.220	360.697.220	526.487.590	526.487.590
Các khách hàng khác	3.538.520.845	3.538.520.845	3.400.416.791	3.400.416.791
<b>Cộng</b>	<b>4.839.032.176</b>	<b>4.839.032.176</b>	<b>6.071.216.992</b>	<b>6.071.216.992</b>

#### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

(Chi tiết xem Phụ lục 2)

#### 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Sông Trà	124.172.800	-
Trung tâm phát triển và khai thác quỹ đất TP Q. Ngãi	-	172.511.000
Các khách hàng khác	389.014.709	223.711.710
<b>Cộng</b>	<b>513.187.509</b>	<b>396.222.710</b>

#### 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	222.181.305	985.978.651
- Lãi vay	66.934.529	155.767.901
- Phí cấp quyền khai thác	155.246.776	830.210.750
b. Dài hạn	1.039.364.959	1.094.068.399
- Lãi vay	1.039.364.959	1.094.068.399
<b>Cộng</b>	<b>1.261.546.264</b>	<b>2.080.047.050</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	924.823.693	8.916.096
Kinh phí công đoàn	84.198.740	141.274.596
Bảo hiểm xã hội	-	9.549.860
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.745.974.160	833.907.570
<b>Cộng</b>	<b>2.755.996.593</b>	<b>994.648.122</b>

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

(Chi tiết xem Phụ lục 3)

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

(Chi tiết xem Phụ lục 4)

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	145.090.120.000	73%	145.090.120.000	73%
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	46.711.880.000	23%	46.711.880.000	23%
Các tổ chức, cá nhân khác	8.198.000.000	4%	8.198.000.000	4%
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm:	-	(3.020.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước:	-	(3.020.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm này:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng tiền:	-	(3.020.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước:	-	(3.020.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay:	-	-

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP



f. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	14.495.450.727	14.495.450.727
<b>21. NGUỒN KINH PHÍ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	1.100.780.738	686.666.813
- Nguồn kinh phí được cấp năm này	446.449.984	414.113.925
- Chi sự nghiệp	659.769.163	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<b>887.461.559</b>	<b>1.100.780.738</b>
<b>22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Doanh thu hoạt động xây lắp	5.847.680.019	11.854.545.136
- Doanh thu cung cấp nước sạch	64.753.755.184	62.933.017.392
- Doanh thu khác	600.529.148	-
Cộng	<b>71.201.964.351</b>	<b>74.787.562.528</b>
<b>23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Giá vốn hoạt động xây lắp	3.121.992.609	10.205.196.981
- Giá vốn kinh cung cấp nước sạch	47.447.743.695	40.389.227.221
- Giá vốn khác	739.000	-
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(85.986.172)	3.967.860.977
Cộng	<b>50.484.489.132</b>	<b>54.562.285.179</b>
<b>24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.323.914.229	4.898.350.529
Cộng	<b>2.323.914.229</b>	<b>4.898.350.529</b>
<b>25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Lãi tiền vay	613.555.256	3.205.153.798
Cộng	<b>613.555.256</b>	<b>3.205.153.798</b>
<b>26. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	1.181.629.217	1.285.604.962
- Chi phí nhân công	2.511.484.259	2.105.978.634
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	752.353.725	24.760.068
- Chi phí khác bằng tiền	92.141.608	-
Cộng	<b>4.537.608.809</b>	<b>3.416.343.664</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	64.845.182	-
- Chi phí nhân công	5.172.285.141	5.210.739.899
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	264.943.008	-
- Chi phí dự phòng	1.379.474.500	1.526.016.354
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.353.622.823	1.655.194.564
- Chi phí khác bằng tiền	1.514.465.717	1.593.905.717
<b>Cộng</b>	<b>9.749.636.371</b>	<b>9.985.856.534</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- CL thuế TNDN sau khi đối soát	169.520.120	-
- Thu nhập khác	76.526.096	7.938.659
<b>Cộng</b>	<b>246.046.216</b>	<b>7.938.659</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Xử lý chi phí tư vấn Dự án mở rộng hệ thống cấp nước	-	3.701.398.732
- Truy thu, phạt vi phạm hành chính và chậm nộp về thuế	243.436.887	146.044.142
- Chi phí khác	1.491.179	20.184.805
<b>Cộng</b>	<b>244.928.066</b>	<b>3.867.627.679</b>

**30. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	18.691.489.927	15.491.673.099
- Chi phí nhân công	18.679.863.451	21.230.637.563
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.325.610.811	9.908.351.583
- Chi phí dự phòng	1.344.474.500	5.493.877.331
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.606.587.121	3.695.841.227
- Chi phí khác bằng tiền	5.576.294.162	2.566.080.862
<b>Cộng</b>	<b>69.224.319.972</b>	<b>58.386.461.665</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.080.381.810	989.314.713
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.080.381.810	989.314.713

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.017.985.262	3.619.378.301
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.017.985.262	3.619.378.301
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>300,90</b>	<b>180,97</b>

### 33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.261.476.931	-	3.386.230.827	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.227.274.862	(5.377.395.026)	21.850.041.228	(4.032.920.526)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	47.850.000.000	-	44.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>89.338.751.793</b>	<b>(5.377.395.026)</b>	<b>69.736.272.055</b>	<b>(4.032.920.526)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
			VND	VND
Vay và nợ			12.763.624.869	16.261.102.557
Phải trả người bán, phải trả khác			7.595.028.769	7.065.865.114
Chi phí phải trả			1.261.546.264	2.080.047.050
<b>Cộng</b>			<b>21.620.199.902</b>	<b>25.407.014.721</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**  
Số 17 Đường Phan Chu Trinh, P. Nguyễn Nghiêm, TP Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.261.476.931			22.261.476.931
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.948.564.502	2.278.710.360		19.227.274.862
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn	47.850.000.000			47.850.000.000
Đầu tư dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>87.060.041.433</b>	<b>2.278.710.360</b>	<b>-</b>	<b>89.338.751.793</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.386.230.827			3.386.230.827
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.060.596.630	4.789.444.598		21.850.041.228
Đầu tư ngắn hạn	44.500.000.000			44.500.000.000
Đầu tư dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>64.946.827.457</b>	<b>4.789.444.598</b>	<b>-</b>	<b>69.736.272.055</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	1.997.462.401	10.766.162.468		12.763.624.869
Phải trả người bán, phải trả khác	7.595.028.769			7.595.028.769
Chi phí phải trả	222.181.305	1.039.364.959		1.261.546.264
<b>Cộng</b>	<b>9.814.672.475</b>	<b>11.805.527.427</b>	<b>-</b>	<b>21.620.199.902</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	1.997.462.401	14.263.640.156		16.261.102.557
Phải trả người bán, phải trả khác	7.065.865.114			7.065.865.114
Chi phí phải trả	985.978.651	1.094.068.399		2.080.047.050
<b>Cộng</b>	<b>10.049.306.166</b>	<b>15.357.708.555</b>	<b>-</b>	<b>25.407.014.721</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

### 36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)  
Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch	Doanh thu khác	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	5.847.680.019	64.753.755.184	600.529.148	71.201.964.351
Chi phí bộ phận	3.036.006.437	47.447.743.695	739.000	50.484.489.132
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.811.673.582	17.306.011.489	599.790.148	20.717.475.219
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				14.287.245.180
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				6.430.230.039
Doanh thu hoạt động tài chính				2.323.914.229
Chi phí tài chính				613.555.256
Thu nhập khác				246.046.216
Chi phí khác				244.928.066
Thuế TNDN hiện hành				2.080.381.810
Lợi nhuận sau thuế				<u>6.061.325.352</u>

### 37. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	Công ty mẹ
Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Ngọc Anh	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Hữu Luận	Thành viên HĐQT
Ông Lê Thanh Nghị	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc công ty
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Giám đốc công ty

#### b. Giao dịch với bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt		
Trả tiền	244.620.000	

\* Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc năm 2021 như sau:

	Nội dung	Năm nay VND
Ông Hoàng Văn Dương	Thù lao HĐQT	102.900.000
Ông Đặng Ngọc Anh	Lương, thù lao HĐQT	112.020.000
Ông Đỗ Hữu Luận	Thù lao HĐQT	82.320.000
Ông Lê Thanh Nghị	Thù lao HĐQT	82.320.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Lương, thù lao HĐQT	223.720.000
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Lương	141.400.000
Cộng		744.680.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

### 38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Cân đối kế toán và các thuyết minh có liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC kiểm toán.

Người lập biểu



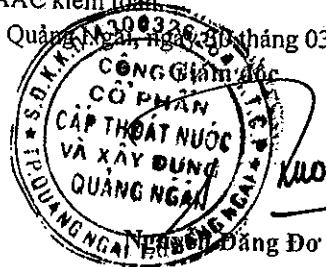
Thái Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Đình Tùng

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 03 năm 2022



**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**  
Số 17 Đường Phan Chu Trinh, P. Nguyễn Nghiêm, TP Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 01

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ</b>					
Số đầu năm	35.548.409.604	15.455.064.319	141.562.777.683	71.500.000	192.637.751.606
Tăng trong năm	60.222.727	849.675.380	7.824.712.560	-	8.734.610.667
- Mua trong năm		849.675.380	7.824.712.560		8.674.387.940
- Đầu tư hoàn thành	60.222.727				60.222.727
- Phân loại lại					-
Số cuối năm	35.608.632.331	16.304.739.699	149.387.490.243	71.500.000	201.372.362.273
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số đầu năm	18.410.676.490	9.745.734.515	71.072.953.136	71.500.000	99.300.864.141
Tăng trong năm	1.907.522.778	992.768.606	11.299.195.791	-	14.199.487.175
- Khấu hao trong năm	1.907.522.778	992.768.606	11.299.195.791		14.199.487.175
Giảm trong năm					
Số cuối năm	20.318.199.268	10.738.503.121	82.372.148.927	71.500.000	113.500.351.316
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Đầu năm	17.137.733.114	5.709.329.804	70.489.824.547	-	93.336.887.465
Cuối năm	15.290.433.063	5.566.236.578	67.015.341.316	-	87.872.010.957

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 8.841.374.289 VND  
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 50.013.633.883 VND

**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**  
Số 17 Đường Phan Chu Trinh, P. Nguyễn Nghiêm, TP Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 02

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải trả	
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	-	173.963.759	1.068.032.372	816.905.182	-	425.090.949	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	-	1.043.249.586	2.080.381.810	1.461.475.286	587.291	1.662.743.401	
Thuế Thu nhập cá nhân	22.447.307	-	22.884.527	437.220	-	-	
Thuế Tài nguyên	-	295.844.425	2.551.662.841	2.924.955.807	77.448.541	-	
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	887.576.201	846.928.657	-	40.647.544	
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí BVMT, phí khác,...)	-	886.923.925	4.515.026.802	4.558.835.314	-	843.115.413	
<b>Cộng</b>	<b>22.447.307</b>	<b>2.399.981.695</b>	<b>11.131.564.553</b>	<b>10.615.537.466</b>	<b>78.035.832</b>	<b>2.971.597.307</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.





**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**  
Số 17 Đường Phan Chu Trinh, P. Nguyễn Nghiêm, TP Quảng Ngãi

Cho ký kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Phụ lục 03

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả	
<b>a. Ngân hạn</b>							
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.997.462.401	1.997.462.401	1.997.477.688	1.997.477.688	1.997.462.401	1.997.462.401	1.997.462.401
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (1)	1.997.462.401	1.997.462.401	1.997.477.688	1.997.477.688	1.997.462.401	1.997.462.401	1.997.462.401
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (2)	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh QN (2)	1.238.108.713	1.238.108.713	1.238.124.000	1.238.124.000	1.238.108.713	1.238.108.713	1.238.108.713
<b>b. Dài hạn</b>							
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (1)	10.766.162.468	10.766.162.468	-	3.497.477.688	14.263.640.156	14.263.640.156	14.263.640.156
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	6.834.183.181	6.834.183.181	-	759.353.688	7.593.536.869	7.593.536.869	7.593.536.869
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh QN (2)	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>Cộng</b>	3.931.979.287	3.931.979.287	1.997.477.688	1.238.124.000	5.170.103.287	5.170.103.287	5.170.103.287
<b>Chi tiết khoản vay:</b>	12.763.624.869	12.763.624.869	1.997.477.688	5.494.955.376	16.261.102.557	16.261.102.557	16.261.102.557

(1) Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TĐNN ngày 15/02/2007, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng mức cho vay: Không quá 2.262.919,41 Euro; Thời hạn của hợp đồng: 25 năm; Lãi suất cho vay: 5%/năm; Nguồn vốn vay: ODA của chính phủ Italia;
- + Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, công suất 20.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm;
- + Thời hạn của hợp đồng: 25 năm; + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31/12/2021: 7.293.536.869 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 759.353.688 VND.

(2) Bao gồm 2 Hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20/01/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Số tiền cho vay tối đa: 5.600.000.000 VND; + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
  - + Mục đích vay: Thực hiện dự án Tuyến ống cấp nước từ Khu công nghiệp Tỉnh Phong đến khu VSIP và Trạm bơm tăng áp;
  - + Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên.
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tuyến ống cấp nước Khu công nghiệp Tỉnh Phong đến Khu VSIP.
  - + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31/12/2021 là: 2.686.226.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 528.436.357 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 25/05/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Số tiền cho vay tối đa: 10.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016;
  - + Thời hạn vay: Tối đa 96 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên.
  - + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Gồm 18 tuyến ống cấp nước theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017.
  - + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31/12/2021 là: 2.483.862.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 709.672.357 VND.

**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**  
Số 17 Đường Phan Chu Trinh, P. Nguyễn Nghiêm, TP Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phục lục 04

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND					
		Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
Số dư đầu năm trước		200.000.000.000	14.651.406	10.628.718.727	8.484.478.275	2.151.132.368	221.278.980.776
- Lãi trong năm trước			-	-	3.619.378.301	47.891.848	3.667.270.149
- Phân phối lợi nhuận năm trước				3.866.732.000	(5.229.801.000)		(1.363.069.000)
- Cổ tức					(3.020.000.000)		(3.020.000.000)
Số dư cuối năm trước		200.000.000.000	14.651.406	14.495.450.727	3.854.055.576	2.199.024.216	220.563.181.925
Số dư đầu năm nay		200.000.000.000	14.651.406	14.495.450.727	3.854.055.576	2.199.024.216	220.563.181.925
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay					6.017.985.262	43.340.090	6.061.325.352
Số dư cuối năm		200.000.000.000	14.651.406	14.495.450.727	9.872.040.838	2.242.364.306	226.624.507.277